

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 49

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004 và lần thay đổi Giấy CNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 26 vào ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, gạo và thực phẩm; nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng và cung cấp dịch vụ trồng trọt và sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 23 Hà Hoàng Hồ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký tại 72 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 51 chi nhánh đang hoạt động tại các tỉnh/thành phố khác của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Thòn	Chủ tịch
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên độc lập
Ông Philipp Rösler	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Khánh Dư	Trưởng ban	
Bà Vũ Hồng Trang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2021
Ông Tiêu Phước Thạnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Duy Thuận.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Thòn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Duy Thuận	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.




Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 24 tháng 9 năm 2021

Số tham chiếu: 61519102/22631503/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") được lập ngày 24 tháng 9 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.


Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Hạng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 9 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.676.646.868.967	5.361.333.793.943
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	803.016.161.663	767.070.483.686
111	1. Tiền		776.460.161.663	396.066.685.397
112	2. Các khoản tương đương tiền		26.556.000.000	371.003.798.289
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		39.019.527.637	129.719.527.637
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	60.000.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	39.019.527.637	69.719.527.637
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.446.684.822.768	1.808.664.816.100
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.258.448.188.366	1.580.836.969.153
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	246.307.504.834	297.919.010.322
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	15.000.000.000	15.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	240.804.470.444	219.340.373.816
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10.1	(313.875.340.876)	(304.431.537.191)
140	IV. Hàng tồn kho	11	4.210.351.239.486	2.500.800.250.743
141	1. Hàng tồn kho		4.219.572.892.344	2.503.030.924.736
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.221.652.858)	(2.230.673.993)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		177.575.117.413	155.078.715.777
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	12.136.275.434	5.991.811.306
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	21	162.756.119.040	147.637.605.884
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	2.682.722.939	1.449.298.587

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.786.429.012.911	1.560.158.306.936
210	I. Phải thu dài hạn		16.388.076.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	16.388.076.000	-
220	II. Tài sản cố định		1.410.645.219.822	1.239.265.878.860
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	988.273.241.809	972.861.810.876
222	Nguyên giá		2.034.867.491.367	1.968.922.407.412
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.046.594.249.558)	(996.060.596.536)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	100.892.895.013	-
225	Nguyên giá		105.122.233.727	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.229.338.714)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	321.479.083.000	266.404.067.984
228	Nguyên giá		350.496.502.686	291.356.646.239
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(29.017.419.686)	(24.952.578.255)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		109.791.544.040	121.732.812.236
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	109.791.544.040	121.732.812.236
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		100.180.000.000	44.398.856.378
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17	-	40.918.856.378
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		180.000.000	180.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	100.000.000.000	3.300.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		149.424.173.049	154.760.759.462
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	123.160.180.020	127.696.860.955
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.3	24.046.541.597	24.697.474.382
269	3. Lợi thế thương mại	18	2.217.451.432	2.366.424.125
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.463.075.881.878	6.921.492.100.879

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.596.870.419.976	4.084.053.915.154
310	I. Nợ ngắn hạn		5.520.671.675.594	4.065.393.320.589
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	1.342.861.672.964	1.440.951.001.618
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	94.773.590.197	69.970.102.237
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	74.502.189.923	109.107.146.765
314	4. Phải trả người lao động		19.178.215.980	102.082.207.071
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	177.470.735.490	187.013.747.933
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		430.090.907	993.409.092
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	163.942.695.823	41.236.689.857
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	3.547.264.702.366	2.054.871.211.707
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	100.247.781.944	59.167.804.309
330	II. Nợ dài hạn		76.198.744.382	18.660.594.565
337	1. Phải trả dài hạn khác	23	1.515.000.000	1.685.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	59.393.416.156	-
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	3.13	15.290.328.226	16.975.594.565
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.866.205.461.902	2.837.438.185.725
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.866.205.461.902	2.837.438.185.725
411	1. Vốn cổ phần	26.1	805.933.400.000	805.933.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		805.933.400.000	805.933.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	26.1	278.073.000.000	278.073.000.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	26.1	498.592.572	737.667.641
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	26.1	707.872.008.056	725.569.841.711
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	26.1	84.394.699.884	77.244.608.203
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26.1	951.900.435.398	911.166.535.134
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		723.016.708.212	552.010.848.495
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		228.883.727.186	359.155.686.639
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	27	37.533.325.992	38.713.133.036
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.463.075.881.878	6.921.492.100.879

Đặng Phương Chi
Người lập

Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 9 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	5.196.344.750.799	2.252.682.660.711
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	(74.654.240.855)	(53.079.921.695)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	5.121.690.509.944	2.199.602.739.016
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(4.179.447.095.730)	(1.623.082.580.630)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		942.243.414.214	576.520.158.386
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	20.606.096.956	12.526.986.618
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	30	(166.950.610.316) (70.538.509.474)	(99.629.607.559) (46.907.609.545)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	17	231.033.795	1.058.217.134
25	9. Chi phí bán hàng	31	(372.989.830.954)	(249.990.049.958)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	(147.291.626.542)	(130.343.183.496)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		275.848.477.153	110.142.521.125
31	12. Thu nhập khác	33	23.294.803.770	21.113.766.284
32	13. Chi phí khác	33	(4.448.948.756)	(7.717.617.608)
40	14. Lợi nhuận khác	33	18.845.855.014	13.396.148.676
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		294.694.332.167	123.538.669.801
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.1	(63.079.762.267)	(8.786.500.107)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35.3	(650.932.785)	(1.165.419.410)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		230.963.637.115	113.586.750.284

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		228.883.727.186	111.322.989.450
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.079.909.929	2.263.760.834
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	2.414	1.177
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	37	2.414	1.177

Đặng Phương Chi
Người lập

Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 9 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		294.694.332.167	123.538.669.801
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	13, 14, 15, 18	87.433.657.689	85.280.337.552
03	Trích lập (hoàn nhập) các khoản dự phòng		16.434.782.550	(12.449.915.870)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.643.965.004	(1.965.409.961)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.799.355.960)	(6.908.770.072)
06	Chi phí lãi vay	30	70.538.509.474	46.907.609.545
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		464.945.890.924	234.402.520.995
09	Giảm các khoản phải thu		325.606.384.874	1.335.369.968.952
10	Tăng hàng tồn kho		(1.716.541.967.608)	(302.856.786.362)
11	Tăng các khoản phải trả		(170.213.497.888)	(791.758.324.400)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.628.750.702)	10.440.787.512
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		60.000.000.000	-
14	Lãi vay đã trả		(69.762.220.660)	(49.869.107.308)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(96.295.496.025)	(120.052.150.599)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(37.320.152.029)	(60.274.677.242)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(1.241.209.809.114)	255.402.231.548
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(145.963.673.676)	(60.975.932.657)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		7.841.721.478	3.731.704.545
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(76.649.121.082)	(4.574.381.029)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		10.649.121.082	5.149.121.082
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		40.950.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		681.080.165	1.893.001.673
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(162.490.872.033)	(54.776.486.386)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Cổ đông không kiểm soát góp vốn	27	52.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	24	3.645.317.893.962	2.261.315.289.816
34	Tiền trả nợ gốc vay	24	(2.169.655.461.455)	(2.149.289.140.077)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(15.474.542.692)	-
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	26.4	(20.279.791.800)	(31.145.472.000)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(2.743.595.705)	(22.395.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.437.216.502.310	80.858.281.939
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		33.515.821.163	281.484.027.101
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		767.070.483.686	126.712.357.050
61	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá		2.429.856.814	1.126.232.768
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	803.016.161.663	409.322.616.919


Đặng Phương Chi
Người lập


Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng


Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 9 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“Giấy CNĐKDN”) số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004, và lần thay đổi Giấy CNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 26 vào ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, gạo và thực phẩm; nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng cung cấp dịch vụ trồng trọt và sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“SGDCK HN”) với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 23 Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký tại 72 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 51 chi nhánh đang hoạt động tại các tỉnh/thành phố khác của Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 3.033 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.368 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có 20 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty con				
(1) Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời – Cambodia	PhnomPenh, Campuchia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%
(2) Công ty TNHH Một thành viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Hậu Giang, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
(3) Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	99,98%	99,98%
(4) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Bình	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(5) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh An (*)	Long An, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(6) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Thoại Sơn	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(7) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Tân Hồng	Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(8) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Hưng	Long An, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(9) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Lộc	Bạc Liêu, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(10) Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	An Giang, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty con (tiếp theo)				
(11) Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Long An, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	76,51%	76,51%
(12) Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	An Giang, Việt Nam	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	51,86%
(13) Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Hương vị Trời	Đắk Lắk, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
(14) Công ty TNHH Trích ly dầu cá Vĩnh Hòa (*)	Long An, Việt Nam	Trích ly dầu cá	60%	60%
(15) Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ nông nghiệp	100%	100%
(16) Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100%	100%
(17) Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Mua bán nông sản	99,5%	99,5%
(18) Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Kho bãi và lưu trữ hàng bán	100%	100%
(19) Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	An Giang, Việt Nam	Sản xuất bao bì	99,92%	99,92%
(20) Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ nông nghiệp	80%	80%
Công ty liên kết				
(1) Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời ("Lộc Trời Quảng Đông")	Quảng Đông, Trung Quốc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	49%	49%
(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn chưa góp vốn vào các công ty này.				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Hàng hóa lượng thực - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh
- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	2 - 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền thuê cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của số tiền mà Tập đoàn trả trước cho việc thuê đất tại Xã Ninh Hòa, Huyện Hồng Dân, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam và tại Ấp Rọc Muống, Xã Tân Công, Huyện Tân Hồng, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam có thời hạn lần lượt là 48 năm và 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hay lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty, sau khi đã điều chỉnh việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có), cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty, sau khi đã điều chỉnh việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có), và điều chỉnh cho cổ tức cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	6.536.873.942	2.338.224.271
Tiền gửi ngân hàng	769.923.287.721	393.728.461.126
Các khoản tương đương tiền (*)	26.556.000.000	371.003.798.289
TỔNG CỘNG	803.016.161.663	767.070.483.686

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,5 – 5,0%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

5.1 Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất dao động từ 7,0 - 9,3%/năm. Trong đó:

- Số tiền 15.107.823.637 VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt – Chi nhánh An Giang (“Bản Việt An Giang”) đang được Tập đoàn thế chấp nhằm bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước cho Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 157/2020/HĐ-XD ngày 18 tháng 12 năm 2020;
- Số tiền 8.090.420.000 VND tại Bản Việt An Giang đang được Tập đoàn thế chấp nhằm bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước cho Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2332/2020/HĐ-BQLKKT ngày 29 tháng 12 năm 2020; và
- Số tiền 734.377.000 VND tại Bản Việt An Giang đang được Tập đoàn thế chấp nhằm bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước cho Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 172/2020/HĐ-XD ngày 25 tháng 11 năm 2020.

5.2 Đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số cuối kỳ thể hiện khoản ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital với thời hạn không quá 24 tháng nhằm mục đích đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần Lương thực Công nghệ cao Đại Tài	222.387.772.418	45.076.585.725
Công ty Cổ phần Lương thực Công nghệ cao Hiếu Nhân	218.872.645.476	34.493.200.495
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	157.692.567.079	-
Khách hàng khác	659.495.203.393	1.501.267.182.933
TỔNG CỘNG	1.258.448.188.366	1.580.836.969.153
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(253.086.054.535)	(245.872.019.828)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.005.362.133.831	1.334.964.949.325
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	1.005.362.133.831	1.290.236.652.297
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	-	44.728.297.028

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ứng trước cho nông dân Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Chế Tạo Máy Long An	160.574.356.849	180.503.612.340
Công ty TNHH TMDV Song Phượng	15.157.733.880	17.225.555.840
Công ty TNHH TMKT Trường Thịnh	10.280.000.000	9.000.000.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	-	39.617.316.750
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	-	12.521.543.000
Trả trước cho các bên khác	60.295.414.105	39.050.982.392
TỔNG CỘNG	246.307.504.834	297.919.010.322
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(6.728.892.500)	(6.593.095.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	239.578.612.334	291.325.915.322

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số cuối kỳ thể hiện các khoản cho Công ty Cổ phần Lion Agrevo vay tín chấp với kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất 6,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	240.804.470.444	219.340.373.816
Tạm ứng cho người lao động	91.109.800.603	70.064.595.705
Chiết khấu mua hàng được hưởng	74.978.956.521	75.491.111.030
Phải thu cổ phần hóa từ Nhà nước	13.148.729.781	13.148.729.781
Phải thu khác	61.566.983.539	60.635.937.300
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	-	82.808.219
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	240.804.470.444	219.257.565.597
Dài hạn	16.388.076.000	-
Ký cược, ký quỹ	16.388.076.000	-
TỔNG CỘNG	257.192.546.444	219.340.373.816
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(54.060.393.841)	(51.966.422.363)
GIÁ TRỊ THUẦN	203.132.152.603	167.373.951.453

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

10.1 Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	304.431.537.191	257.772.033.786
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	30.427.120.288	20.363.899.410
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(20.983.316.603)	(24.285.633.380)
Số cuối kỳ	<u>313.875.340.876</u>	<u>253.850.299.816</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lọc Trời

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

10.2 Nợ quá hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	56.786.406.141	(9.910.484.632)	46.219.569.083	(12.109.936.112)	34.109.632.971
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	41.024.510.840	(19.615.915.451)	30.431.662.838	(14.034.432.362)	16.397.230.476
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	26.109.151.374	(18.058.337.152)	18.964.913.316	(9.456.944.942)	9.507.968.374
Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	17.644.608.797	(17.359.998.547)	12.611.649.946	(12.522.433.321)	89.216.625
Khả năng thu hồi thấp	250.980.605.094	(248.930.605.094)	260.730.524.501	(256.307.790.454)	4.422.734.047
TỔNG CỘNG	392.545.282.246	(313.875.340.876)	368.958.319.684	(304.431.537.191)	64.526.782.493



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Hàng hóa	1.974.640.616.281	1.462.682.587.958
Nguyên vật liệu	1.145.891.830.550	506.117.084.272
Thành phẩm	997.186.260.302	459.349.351.401
Hàng mua đang đi đường	59.129.700.533	61.175.555.400
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.370.712.160	11.452.541.887
Công cụ, dụng cụ	3.353.772.518	2.253.803.818
TỔNG CỘNG	4.219.572.892.344	2.503.030.924.736
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.221.652.858)	(2.230.673.993)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.210.351.239.486	2.500.800.250.743

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	2.230.673.993	18.923.263.917
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	18.949.825.656	10.390.231.576
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(11.958.846.791)	(18.918.413.476)
Số cuối kỳ	9.221.652.858	10.395.082.017

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	12.136.275.434	5.991.811.306
Chi phí bảo hiểm	3.046.520.621	28.187.151
Chi phí bản quyền phần mềm	2.601.131.818	-
Công cụ, dụng cụ	2.446.046.943	1.831.594.124
Chi phí thuê	1.089.056.249	2.050.786.967
Khác	2.953.519.803	2.081.243.064
Dài hạn	123.160.180.020	127.696.860.955
Tiền thuê đất trả trước	88.241.229.796	88.648.319.767
Chi phí bảo trì	18.623.938.796	19.641.346.032
Công cụ, dụng cụ	11.615.363.406	10.120.543.348
Khác	4.679.648.022	9.286.651.808
TỔNG CỘNG	135.296.455.454	133.688.672.261

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	802.014.271.786	834.099.689.043	291.122.478.949	41.685.967.634	1.968.922.407.412
Mua mới	3.251.315.353	25.757.607.253	12.000.455.740	486.583.182	41.495.961.528
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	49.494.806.713	-	7.977.221.491	57.472.028.204
Phân loại lại	272.559.329	197.739.106	(368.976.840)	(136.472.985)	(35.151.390)
Thanh lý	(3.129.910.439)	(1.222.995.128)	(28.470.767.911)	(164.080.909)	(32.987.754.387)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	802.408.236.029	908.326.846.987	274.283.189.938	49.849.218.413	2.034.867.491.367
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	32.795.139.985	35.041.825.915	78.041.625.277	13.608.510.372	159.487.101.549
Giá trị hao khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	288.006.437.293	457.385.545.541	225.268.178.452	25.400.435.250	996.060.596.536
Khấu hao trong kỳ	22.332.146.652	43.051.692.183	11.535.463.083	2.250.301.584	79.169.603.502
Phân loại lại	296.364.985	(441.926.110)	35.020.385	78.227.497	(32.313.243)
Thanh lý	(3.129.910.439)	(1.174.532.723)	(24.135.113.166)	(164.080.909)	(28.603.637.237)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	307.505.038.491	498.820.778.891	212.703.548.754	27.564.883.422	1.046.594.249.558
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	514.007.834.493	376.714.143.502	65.854.300.497	16.285.532.384	972.861.810.876
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	494.903.197.538	409.506.068.096	61.579.641.184	22.284.334.991	988.273.241.809
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 24.1)	1.427.979.447	598.774.204	507.572.773	-	2.534.326.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

		VND
		<i>Phương tiện vận tải</i>
Nguyên giá:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	
Thuê trong kỳ	105.122.233.727	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	105.122.233.727	
Giá trị khấu hao lũy kế:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	
Khấu hao trong kỳ	4.229.338.714	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	4.229.338.714	
Giá trị còn lại:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	100.892.895.013	

Theo các hợp đồng thuê tài chính, Tập đoàn có thể mua lại các phương tiện vận chuyển khi hết thời hạn thuê 48 tháng. Các cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng tài chính được trình bày tại *Thuyết minh số 24.2*.

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

				VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>		<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	272.470.980.253	18.885.665.986		291.356.646.239
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	56.565.982.738		56.565.982.738
Mua mới	1.239.000.000	1.131.969.402		2.370.969.402
Phân loại lại	202.904.307	-		202.904.307
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	273.912.884.560	76.583.618.126		350.496.502.686
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	237.396.627		237.396.627
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	13.868.252.069	11.084.326.186		24.952.578.255
Hao mòn trong kỳ	1.639.664.074	2.246.078.706		3.885.742.780
Phân loại lại	179.098.651	-		179.098.651
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	15.687.014.794	13.330.404.892		29.017.419.686
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	258.602.728.184	7.801.339.800		266.404.067.984
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	258.225.869.766	63.253.213.234		321.479.083.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Nhà máy sản xuất gạo	58.584.950.503	62.046.764.515
Máy móc thiết bị đang chờ lắp đặt	27.850.664.571	1.181.470.799
Dự án Phần mềm quản trị doanh nghiệp	9.349.953.045	52.744.962.476
Dự án dịch vụ nông nghiệp	6.504.574.206	2.521.733.453
Các dự án khác	7.501.401.715	3.237.880.993
TỔNG CỘNG	<u>109.791.544.040</u>	<u>121.732.812.236</u>

17. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ (VND)
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời ("Lộc Trời Quảng Đông")	49,00	-	49,00	-
Công ty Cổ phần Lion Agrevo ("Lion Agrevo")	-	-	29,91	40.918.856.378
TỔNG CỘNG		<u>-</u>		<u>40.918.856.378</u>

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	VND		
	Lion Agrevo	Lộc Trời Quảng Đông	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	32.983.650.000	3.425.835.000	36.409.485.000
Thanh lý	<u>(32.983.650.000)</u>	-	<u>(32.983.650.000)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>-</u>	<u>3.425.835.000</u>	<u>3.425.835.000</u>
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	7.935.206.378	(3.425.835.000)	4.509.371.378
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong kỳ	231.033.795	-	231.033.795
Thanh lý	<u>(8.166.240.173)</u>	-	<u>(8.166.240.173)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>-</u>	<u>(3.425.835.000)</u>	<u>(3.425.835.000)</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>40.918.856.378</u>	-	<u>40.918.856.378</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Số tiền

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021 2.979.453.820

Giá trị phân bổ lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 613.029.695

Phân bổ trong kỳ 148.972.693

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 762.002.388

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 2.366.424.125

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 2.217.451.432

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

Ngày 30 tháng 6 năm 2021 Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty TNHH Syngenta Việt Nam 593.276.930.090 997.081.173.463

Du Pont Company (Singapore) Pte Limited 227.787.504.000 99.001.951.200

Corteva Agriscience (Malaysia) Sdn. Bhd. 88.638.510.000 159.513.732.000

Eastchem Company Limited 66.720.755.251 31.444.772.400

Công ty TNHH Bayer Việt Nam 46.117.328.675 38.629.793.376

Những người bán khác 320.320.644.948 115.279.579.179

TỔNG CỘNG **1.342.861.672.964** **1.440.951.001.618**

Trong đó:

Phải trả các bên khác 1.342.861.672.964 1.436.324.956.218

Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 36) - 4.626.045.400

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

Ngày 30 tháng 6 năm 2021 Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty Cổ phần Chăn nuôi 22.356.000.000 -

Bò thịt Bò sữa Cao Nguyên 12.543.463.292 9.111.410.541

Công an Tỉnh An Giang 8.068.145.000 10.093.318.500

Ban quản lý Khu Kinh tế Tỉnh An Giang - 16.187.821.938

Quan Yi Limited 51.805.981.905 34.577.551.258

Những người mua khác 94.773.590.197 69.970.102.237

TỔNG CỘNG **94.773.590.197** **69.970.102.237**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. THUẾ

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	147.637.605.884	37.889.799.077	(22.771.285.921)	162.756.119.040
Thuế đất và tiền thuê đất	1.107.061.221	2.979.345.410	(1.715.431.660)	2.370.974.971
Thuế thu nhập doanh nghiệp	301.942.594	-	-	301.942.594
Thuế thu nhập cá nhân	40.294.772	51.107.771	(81.597.169)	9.805.374
TỔNG CỘNG	149.086.904.471	40.920.252.258	(24.568.314.750)	165.438.841.979
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	92.982.054.490	63.079.762.267	(96.295.496.025)	59.766.320.732
Thuế thu nhập cá nhân	9.450.860.019	24.913.340.184	(25.086.544.101)	9.277.656.102
Thuế giá trị gia tăng	6.408.640.849	5.210.242.077	(6.645.275.106)	4.973.607.820
Các loại thuế khác	265.591.407	375.234.989	(156.221.127)	484.605.269
TỔNG CỘNG	109.107.146.765	93.578.579.517	(128.183.536.359)	74.502.189.923

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả cho đại lý	126.808.917.333	129.117.292.683
Chi phí tiếp thị	13.138.561.627	15.528.514.410
Chi phí du lịch	12.764.000.000	12.764.000.000
Chi phí lãi vay	2.651.853.288	1.875.564.474
Chi phí phải trả khác	22.107.403.242	27.728.376.366
TỔNG CỘNG	177.470.735.490	187.013.747.933

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	163.942.695.823	41.236.689.857
Cổ tức phải trả	122.626.277.350	22.040.508.650
Bảo hiểm y tế, xã hội và thất nghiệp, kinh phí công đoàn	12.499.611.716	1.021.155.967
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	7.731.156.354	4.868.739.040
Phải trả ngắn hạn khác	21.085.650.403	13.306.286.200
Dài hạn	1.515.000.000	1.685.000.000
Ký quỹ, ký cược	1.515.000.000	1.685.000.000
TỔNG CỘNG	165.457.695.823	42.921.689.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vay ngắn hạn	2.054.871.211.707	3.645.317.893.962	(2.169.655.461.455)	21.846.058.152	(5.115.000.000)	3.547.264.702.366
Vay ngân hàng (Thuyết minh 24.1)	2.054.871.211.707	3.645.317.893.962	(2.169.655.461.455)	-	(5.115.000.000)	3.525.418.644.214
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 24.2)	-	-	-	21.846.058.152	-	21.846.058.152
Vay dài hạn	-	109.235.560.000	(27.996.085.692)	(21.846.058.152)	-	59.393.416.156
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh 24.2)	-	109.235.560.000	(27.996.085.692)	(21.846.058.152)	-	59.393.416.156
TỔNG CỘNG	2.054.871.211.707	3.754.553.453.962	(2.197.651.547.147)	-	(5.115.000.000)	3.606.658.118.522

24.1 Các khoản vay ngân hàng

Tập đoàn có các khoản vay ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng TNHH Mizuho Bank - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	1.070.429.999.937	46.500.000	Từ ngày 13 tháng 8 năm 2021 đến ngày 24 tháng 6 năm 2022	1,69 - 1,73	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng	1.037.843.965.163	-	Từ ngày 20 tháng 8 năm 2021 đến ngày 2 tháng 2 năm 2022	5,00 - 5,60	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	338.250.401.800	-	Từ ngày 9 tháng 8 năm 2021 đến ngày 27 tháng 12 năm 2021	4,20	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh An Giang	299.846.120.000	-	Từ ngày 10 tháng 9 năm 2021 đến ngày 26 tháng 1 năm 2022	6,75	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	231.981.004.544	-	Từ ngày 9 tháng 8 năm 2021 đến ngày 13 tháng 10 năm 2021	6,00 - 6,50	Tín chấp

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Các khoản vay ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	158.813.390.000	-	Từ ngày 9 tháng 8 năm 2021 đến ngày 29 tháng 1 năm 2022	5,75 - 8,90	Tín chấp
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	114.066.066.518	-	Từ ngày 18 tháng 8 năm 2021 đến ngày 1 tháng 10 năm 2021	4,90 - 5,75	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	112.791.186.144	-	Từ ngày 4 tháng 8 năm 2021 đến ngày 9 tháng 8 năm 2021	4,30	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	87.861.287.816	-	Từ ngày 24 tháng 1 năm 2022 đến ngày 28 tháng 1 năm 2022	5,00 - 5,50	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	56.717.800.892	-	Ngày 26 tháng 12 năm 2021	5,00 - 5,30	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	15.127.302.400	-	Từ ngày 8 tháng 7 năm 2021 đến ngày 17 tháng 12 năm 2021	5,80	Tài sản cố định hữu hình trị giá 831.541.412 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	1.570.119.000	-	Từ ngày 1 tháng 9 năm 2021 đến ngày 10 tháng 11 năm 2021	6,50	Tài sản cố định hữu hình trị giá 1.702.785.012 VND
Quỹ Công đoàn	120.000.000	-	Ngày 7 tháng 4 năm 2022	6,50	Tín chấp
TỔNG CỘNG	3.525.418.644.214	46.500.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Nợ thuế tài chính

Tập đoàn hiện đang thuế 98 chiếc xe ô tô theo hợp đồng thuế tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính
Nợ thuế tài chính ngắn hạn				
Từ 1 năm trở xuống	26.666.232.501	4.820.174.349	21.846.058.152	-
	26.666.232.501	4.820.174.349	21.846.058.152	-
Nợ thuế tài chính dài hạn				
Trên 1-5 năm	65.047.884.286	5.654.468.130	59.393.416.156	-
	65.047.884.286	5.654.468.130	59.393.416.156	-
TỔNG CỘNG	91.714.116.787	10.474.642.479	81.239.474.308	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Số đầu kỳ	59.167.804.309	67.082.726.336
Trích lập quỹ	55.339.068.672	48.796.480.000
Sử dụng quỹ	<u>(14.259.091.037)</u>	<u>(35.248.807.588)</u>
Số cuối kỳ	<u>100.247.781.944</u>	<u>80.630.398.748</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lọc Trời

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
							VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	805.933.400.000	278.073.000.000	775.730.258	739.618.129.883	78.352.070.802	694.027.490.988	2.596.779.821.931
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(48.401.745.533)	(48.401.745.533)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	1.327.467.000	9.000.000.000	(10.327.467.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	111.322.989.450	111.322.989.450
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(80.593.340.000)	(80.593.340.000)
Phân loại lại	-	-	-	4.015.471.361	(4.015.471.361)	(6.462.999.513)	(6.462.999.513)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	33.240.589	-	-	-	33.240.589
Sử dụng quỹ	-	-	-	(20.000.000.000)	(5.025.869.654)	-	(25.025.869.654)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	805.933.400.000	278.073.000.000	808.970.847	724.961.068.244	78.310.729.787	659.564.928.392	2.547.652.097.270

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	805.933.400.000	278.073.000.000	737.667.641	725.569.841.711	77.244.608.203	911.166.535.134	2.798.725.052.689
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(54.746.497.904)	(54.746.497.904)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	2.302.166.345	10.211.152.673	(12.513.319.018)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	228.883.727.186	228.883.727.186
Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	-	-	(120.890.010.000)	(120.890.010.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(239.075.069)	-	-	-	(239.075.069)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(20.000.000.000)	(3.061.060.992)	-	(23.061.060.992)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	805.933.400.000	278.073.000.000	498.592.572	707.872.008.056	84.394.699.884	951.900.435.398	2.828.672.135.910

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ/DHĐCĐ-2021 ngày 23 tháng 5 năm 2021, các cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền theo mức 15% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Cổ phiếu đã phát hành	80.593.340	80.593.340
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>80.593.340</i>	<i>80.593.340</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	80.593.340	80.593.340
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>80.593.340</i>	<i>80.593.340</i>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

26.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>805.933.400.000</u>	<u>805.933.400.000</u>

26.4 Cổ tức

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong kỳ		
<i>Cổ tức đã công bố</i>	<i>120.890.010.000</i>	<i>80.593.340.000</i>
<i>Cổ tức đã trả bằng tiền</i>	<i>20.279.791.800</i>	<i>31.145.472.000</i>

27. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Số đầu kỳ	38.713.133.036	29.463.036.405
Lợi nhuận trong kỳ	2.079.909.929	2.263.760.834
Tặng vốn	52.000.000	-
Cổ tức được chia	(2.719.146.205)	(1.486.795.500)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(592.570.768)	(394.734.467)
Khác	-	6.462.999.513
Số cuối kỳ	<u>37.533.325.992</u>	<u>36.308.266.785</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
		VND
Doanh thu	5.196.344.750.799	2.252.682.660.711
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu lương thực - gạo</i>	2.346.757.728.393	436.078.650.426
<i>Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật</i>	2.160.023.885.064	1.346.663.274.314
<i>Doanh thu hạt giống cây trồng</i>	522.005.052.705	328.997.486.846
<i>Doanh thu bao bì</i>	88.099.760.202	67.552.525.787
<i>Doanh thu từ hợp đồng xây dựng và doanh thu khác</i>	79.458.324.435	73.390.723.338
Các khoản giảm trừ doanh thu	(74.654.240.855)	(53.079.921.695)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(72.987.970.449)	(44.951.583.794)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(1.573.537.866)	(8.118.748.101)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(92.732.540)	(9.589.800)
DOANH THU THUẦN	5.121.690.509.944	2.199.602.739.016
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu lương thực - gạo</i>	2.345.324.253.161	434.559.471.838
<i>Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật</i>	2.104.558.075.337	1.307.330.475.084
<i>Doanh thu hạt giống cây trồng</i>	504.498.199.203	316.769.542.969
<i>Doanh thu bao bì</i>	88.099.760.202	67.552.525.787
<i>Doanh thu từ hợp đồng xây dựng và doanh thu khác</i>	79.210.222.041	73.390.723.338
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ các bên khác</i>	5.121.690.509.944	2.188.218.887.708
<i>Doanh thu từ bên liên quan</i>	-	11.383.851.308

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
		VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.016.793.117	7.886.592.649
Lãi tiền gửi	7.582.335.878	4.608.677.290
Khác	6.967.961	31.716.679
TỔNG CỘNG	20.606.096.956	12.526.986.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Giá vốn lương thực - gạo	2.304.415.350.187	414.705.285.217
Giá vốn thuốc bảo vệ thực vật	1.377.916.022.927	858.690.955.701
Giá vốn hạt giống cây trồng	366.140.005.316	236.325.127.128
Giá vốn bao bì	72.641.303.239	57.343.455.777
Giá vốn hợp đồng xây dựng và giá vốn khác	58.334.414.061	56.017.756.807
TỔNG CỘNG	<u>4.179.447.095.730</u>	<u>1.623.082.580.630</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chiết khấu thanh toán	91.995.616.938	42.313.837.622
Chi phí lãi vay	70.538.509.474	46.907.609.545
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.181.192.529	10.093.000.770
Chi phí tài chính khác	235.291.375	315.159.622
TỔNG CỘNG	<u>166.950.610.316</u>	<u>99.629.607.559</u>

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	170.442.454.093	72.619.351.713
Chi phí nhân viên	87.069.792.459	109.122.397.950
Chi phí xuất khẩu	30.856.960.572	8.505.607.142
Chi phí vận chuyển	19.088.635.947	8.659.323.035
Chi phí giao tế, hội nghị khách hàng	14.053.701.028	14.278.990.341
Công tác phí	10.682.841.426	10.624.949.176
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.336.886.563	5.985.793.817
Chi phí vật liệu bao bì	6.199.632.140	3.766.306.482
Chi phí khác	26.258.926.726	16.427.330.302
TỔNG CỘNG	<u>372.989.830.954</u>	<u>249.990.049.958</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nhân viên	79.736.778.619	80.888.636.153
Chi phí khấu hao và hao mòn	17.063.910.876	13.426.674.766
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	3.964.461.138	8.961.248.273
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng các khoản phải thu khó đòi	4.363.734.938	(3.244.546.822)
Công tác phí	3.627.555.226	3.281.863.462
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.301.695.314	872.431.263
Chi phí khác	35.233.490.431	26.156.876.401
TỔNG CỘNG	<u>147.291.626.542</u>	<u>130.343.183.496</u>

33. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Thu nhập khác	23.294.803.770	21.113.766.284
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	7.841.721.478	2.831.366.555
Hỗ trợ nhận được từ các nhà cung cấp	7.359.233.720	2.371.420.385
Thu phạt vi phạm hợp đồng	1.214.811.019	12.657.581.907
Thu nhập khác	6.879.037.553	3.253.397.437
Chi phí khác	(4.448.948.756)	(7.717.617.608)
Khấu hao tài sản chưa sử dụng	(4.083.909.709)	(6.730.584.442)
Chi phí khác	(365.039.047)	(987.033.166)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>18.845.855.014</u>	<u>13.396.148.676</u>

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	3.933.427.137.957	1.444.908.161.327
Chi phí nhân viên	310.915.608.713	263.077.535.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	308.469.458.787	162.075.139.362
Chi phí khấu hao và hao mòn	82.204.754.501	78.549.753.110
Chi phí khác	64.711.593.268	54.805.224.985
TỔNG CỘNG	<u>4.699.728.553.226</u>	<u>2.003.415.814.084</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các công ty con của Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông (20%) trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm thuế TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN	63.079.762.267	24.792.509.356
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong các kỳ trước	-	(16.006.009.249)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	63.079.762.267	8.786.500.107
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	650.932.785	1.165.419.410
TỔNG CỘNG	<u>63.730.695.052</u>	<u>9.951.919.517</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>294.694.332.167</u>	<u>123.538.669.801</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con (20%)	58.938.866.433	24.707.733.960
<i>Các điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	2.667.323.166	2.391.579.175
Thay đổi dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(7.732.513.080)	(6.998.518.453)
Chi phí không được trừ	2.880.237.275	3.412.322.923
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	1.633.248.035	-
Lỗ của các công ty con được chuyển sang năm sau không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.731.519.993	2.159.879.588
Thuế TNDN được miễn, giảm của công ty con	(311.919.910)	(329.907.707)
Phần lãi từ công ty liên kết	(46.206.759)	(211.643.427)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong các kỳ trước	-	(16.006.009.249)
Các khoản khác	(29.860.101)	826.482.707
Chi phí thuế TNDN	<u>63.730.695.052</u>	<u>9.951.919.517</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

35.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế hoãn lại và các biến động trong kỳ nay và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	19.599.030.069	20.749.344.635	(1.150.314.566)	920.934.948
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.046.277.600	3.234.201.000	(187.923.400)	(937.260.750)
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.401.233.928	713.928.747	687.305.181	(1.149.093.608)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>24.046.541.597</u>	<u>24.697.474.382</u>		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			<u>(650.932.785)</u>	<u>(1.165.419.410)</u>

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ như sau:

			VND	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>		
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết đến ngày 30 tháng 3 năm 2021	Bán hàng Mua hàng Lãi vay	- - -	11.383.851.308 1.680.000.000 414.328.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

		VND		
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết đến ngày 30 tháng 3 năm 2021	Bán hàng hoá	-	<u>44.728.297.028</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết đến ngày 30 tháng 3 năm 2021	Cho vay	-	<u>15.000.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết đến ngày 30 tháng 3 năm 2021	Lãi cho vay	-	<u>82.808.219</u>
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết đến ngày 30 tháng 3 năm 2021	Mua hàng hóa	-	<u>4.626.045.400</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lương và các lợi ích khác	<u>7.547.149.795</u>	<u>7.815.339.572</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	228.883.727.186	111.322.989.450
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	<u>(34.332.559.078)</u>	<u>(16.434.178.374)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	194.551.168.108	94.888.811.076
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi trên cổ phiếu	80.593.340	80.593.340
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	2.414	1.177
- Lãi suy giảm	2.414	1.177

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh giảm cho khoản ước tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ/ĐHĐCĐ-2021 ngày 23 tháng 5 năm 2021.

Tập đoàn không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38. CÁC CAM KẾT

38.1 Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê mặt bằng và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đến 1 năm	14.159.515.984	15.448.249.593
Từ 1 đến 5 năm	34.637.741.465	41.279.800.315
Trên 5 năm	5.514.212.469	5.611.587.313
TỔNG CỘNG	<u>54.311.469.918</u>	<u>62.339.637.221</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

38.2 Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê mặt bằng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đến 1 năm	4.102.090.909	4.235.727.273
Từ 1 đến 5 năm	11.271.909.091	13.389.772.727
TỔNG CỘNG	15.374.000.000	17.625.500.000

39. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	5.537.033	4.108.067
- Đồng Euro (EUR)	145	145

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

40.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Thuốc bảo vệ thực vật;
- Lương thực - Gạo;
- Hạt giống;
- Bao bì;
- Xây dựng và khác.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm doanh thu và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Tập đoàn chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

40.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Thuốc bảo vệ thực vật						Lương thực - Gạo		Hạt giống	Bao bì	Xây dựng và khác	Loại trừ	Tổng cộng
	VNĐ												
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021													
<i>Doanh thu</i>													
Từ khách hàng bên ngoài	2.104.558.075.337	2.345.324.253.161	504.498.199.203	88.099.760.202	79.210.222.041	5.121.690.509.944							
Giữa các bộ phận	113.837.668.846	1.881.558.807.660	40.308.357.549	52.846.469.597	64.463.428.226	(2.153.014.731.878)							
Tổng cộng	2.218.395.744.183	4.226.883.060.821	544.806.556.752	140.946.229.799	143.673.650.267	(2.153.014.731.878)							
Kết quả của bộ phận	726.642.052.410	40.908.902.974	138.358.193.887	15.458.456.963	20.875.807.980	942.243.414.214							
Chi phí không phân bổ						(520.281.457.496)							
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính						421.961.956.718							
Doanh thu hoạt động tài chính						20.606.096.956							
Chi phí tài chính						(166.950.610.316)							
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết						231.033.795							
Lợi nhuận khác						18.845.855.014							
Lợi nhuận trước thuế						294.694.332.167							
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(63.079.762.267)							
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						(650.932.785)							
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ						230.963.637.115							
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021													
Tài sản và nợ phải trả						8.290.571.727.716							
Tài sản của bộ phận	3.556.930.873.541	3.956.372.734.590	506.065.451.957	117.967.196.509	153.235.471.119	172.504.154.162							
Tài sản không phân bổ						8.463.075.881.878							
Tổng tài sản						8.463.075.881.878							
Nợ phải trả của bộ phận	509.107.822.198	4.802.006.499.125	83.789.326.312	24.955.331.569	102.481.446.251	5.522.340.425.455							
Nợ phải trả không phân bổ						74.529.994.521							
Tổng nợ phải trả						5.596.870.419.976							

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Thuốc bảo vệ thực vật					Lương thực - Gạo			Hạt giống	Bao bì	Xây dựng và khác	Loại trừ	Tổng cộng	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020														
<i>Doanh thu</i>														
Từ khách hàng bên ngoài	1.307.330.475.084	434.559.471.838	316.769.542.969	67.552.525.787	73.390.723.338								2.199.602.739.016	
Giữa các bộ phận	101.151.526.490	478.780.762.372	55.198.084.988	4.017.844.420	34.465.290.531	(673.613.508.801)							-	
Tổng cộng	1.408.482.001.574	913.340.234.210	371.967.627.957	71.570.370.207	107.856.013.869	(673.613.508.801)							2.199.602.739.016	
Kết quả của bộ phận	448.639.525.417	19.854.186.621	80.444.399.598	10.209.070.010	17.372.976.740								576.520.158.386	
Chi phí không phân bổ													(380.333.233.454)	
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính													196.186.924.932	
Doanh thu hoạt động tài chính													12.526.986.618	
Chi phí tài chính													(99.629.607.559)	
Lãi từ công ty liên kết													1.058.217.134	
Lợi nhuận khác													13.396.148.676	
Lợi nhuận trước thuế													123.538.669.801	
Chi phí thuế TNDN hiện hành													(8.786.500.107)	
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại													(1.165.419.410)	
Lãi sau thuế TNDN trong kỳ													113.586.750.284	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020														
Tài sản và nợ phải trả													6.823.458.931.883	
Tài sản của bộ phận	4.893.509.687.501	723.866.414.396	810.639.612.717	226.033.557.590	169.409.659.679								98.033.168.996	
Tài sản không phân bổ													6.921.492.100.879	
Tổng tài sản													4.050.978.386.996	
Nợ phải trả của bộ phận	3.006.097.753.330	477.631.965.899	467.094.601.494	13.773.472.130	86.380.594.143								33.075.528.158	
Nợ phải trả không phân bổ													4.084.053.915.154	
Tổng nợ phải trả													4.084.053.915.154	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

40.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau.

	Việt Nam	Châu Á (không bao gồm Việt Nam)	Khác	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	4.418.085.635.286	550.983.363.034	152.621.511.624	5.121.690.509.944
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021				
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>				
Tài sản bộ phận	8.319.591.150.526	143.484.731.352	-	8.463.075.881.878
Nợ phải trả bộ phận	5.566.230.090.823	30.640.329.153	-	5.596.870.419.976
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	1.958.714.616.254	122.979.925.193	117.908.197.569	2.199.602.739.016
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020				
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>				
Tài sản bộ phận	6.754.187.871.110	126.385.373.391	-	6.880.573.244.501
Đầu tư vào công ty liên kết	40.918.856.378	-	-	40.918.856.378
Tổng tài sản				6.921.492.100.879
Nợ phải trả bộ phận	4.073.040.312.149	11.013.603.005	-	4.084.053.915.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. CÁC TRÌNH BÀY KHÁC CẦN THIẾT VỚI TẬP ĐOÀN

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Tập đoàn đang hoạt động. Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

42. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Đặng Phương Chi
Người lập

Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 9 năm 2021